

THÔNG BÁO

Công khai trong hoạt động của nhà trường năm học 2025-2026

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường Tiểu học Văn Khê thông báo công khai hoạt động của nhà trường năm học 2025-2026 như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: TRƯỜNG TIỂU HỌC VĂN KHÊ

2. Địa chỉ:

- Tổ 3 La Khê, phường Hà Đông, TP Hà Nội.
- Điện thoại:
- Địa chỉ thư điện tử: c1vankhe-hadong@hanoiedu.vn
- Trang thông tin điện tử: <https://c1vankhe.phuonghadong.edu.vn>

3. Loại hình: Công lập

- Cơ quan quản lý: UBND phường Hà Đông

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

- *Sứ mệnh:* Mục tiêu sứ mệnh của nhà trường là: Tạo dựng môi trường học tập có nề nếp, kỷ cương, nâng cao chất lượng. Mỗi học sinh đều có cơ hội để phát triển khả năng sáng tạo của bản thân, tích cực học tập, chăm ngoan, lễ phép, hòa thuận với bạn bè; có khả năng thích ứng với sự phát triển của xã hội và trở thành những công dân tốt.

- *Tầm nhìn:* Trở thành trường có chất lượng cao; là trung tâm văn hoá giáo dục của địa phương; là địa chỉ tin cậy để phụ huynh gửi gắm con em mình; nơi giáo viên và học sinh luôn năng động sáng tạo và vươn tới thành công.

- *Mục tiêu:* Thực hiện hiệu quả Chương trình GDPT cấp tiểu học; tăng cường bảo đảm an toàn trường học. Đảm bảo duy trì ổn định chất lượng giáo dục toàn diện.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Trường Tiểu học Văn Khê thuộc phường Hà Đông, TP Hà Nội được tách ra từ trường TH, THCS Văn Khê. Từ khi được tách ra, nhà trường đã tiếp tục kế thừa và phát huy truyền thống xây dựng trường. Nhà trường đã nỗ lực phấn đấu vươn lên, dần khẳng định được chất lượng bền vững hơn. Trường đạt chuẩn Quốc gia Mức độ 1 năm 2020, trường đạt chuẩn Phổ cập giáo dục Tiểu học. Nhiều năm liền nhà trường đạt danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc, đơn vị đạt chuẩn văn hóa.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Họ và tên: **TRẦN THỊ QUYÊN**

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Tổ 3 La Khê, phường Hà Đông, TP Hà Nội.

Số điện thoại: 0984323377

Địa chỉ thư điện tử: tranthiquyen2012@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập

Trường Tiểu học Văn Khê thuộc phường Hà Đông, TP Hà Nội được tách ra từ trường TH, THCS Văn Khê.

b) Quyết định công nhận Hội đồng trường

Quyết định thành lập số 568/QĐ-UBND ngày 10/9/2025 của UBND phường Hà Đông gồm 09 thành viên:

TT	Họ và tên	Chức vụ hiện đang đảm nhận	Chức danh trong Hội đồng trường
1	Bà Trần Thị Quyên	Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Bà Lê Thị Kim Hoa	Phó Bí thư Đảng ủy, Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Bà Trần Thị Tuyết Hương	Giáo viên, TT tổ 5	Thư ký
4	Ông Nguyễn Hữu Hiền	Phó Chủ tịch UBND phường	Thành viên
5	Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Giáo viên, Giáo viên, TT tổ 4	Thành viên
6	Bà Đặng Thị Tĩnh	Giáo viên, Giáo viên, TT tổ 3	Thành viên
7	Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Tổ trưởng tổ Văn phòng	Thành viên
8	Bà Lê Thị Phi Nga	Bí thư Chi đoàn	Thành viên
9	Bà Trần Thị Thắm	Trưởng ban đại diện CMHS	Thành viên

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng

- Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 23/7/2025 của UBND phường Hà Đông về việc bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng Trường Tiểu học Văn Khê đối với bà Trần Thị Quyên;

- Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 23/7/2025 của UBND phường Hà Đông về việc bổ nhiệm chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường Tiểu học Văn Khê đối với bà Lê Thị Kim Hoa;

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

Trường Tiểu học Văn Khê là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng.

Thực hiện xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xây dựng kế hoạch hoạt động giáo dục đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông.

Triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; thực hiện lựa chọn sách giáo khoa theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; triển khai thực hiện sách giáo khoa và nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố; thực hiện tự chủ chuyên môn trong tổ chức các hoạt động giáo dục tại trường. Thực hiện tự kiểm định chất lượng và đảm bảo chất lượng giáo dục theo quy định.

Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh. Quản lý và sử dụng đất, tài chính và tài sản của nhà trường theo quy định của pháp luật.

Phối hợp chặt chẽ với cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh, các tổ chức và cá nhân trong cộng đồng thực hiện các hoạt động giáo dục. Tổ chức cho giáo viên, người lao động và học sinh tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương.

Xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục trong nhà trường, tham gia xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục ở địa phương.

Tiếp nhận các khoản tài trợ, viện trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với nhà trường theo quy định của pháp luật. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

II. ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo.

- VTVL Lãnh đạo quản lý điều hành: 02 người; Ths: 02 người;
- VTVL Chuyên môn, nghiệp vụ: 53 người; Ths: 01 người, ĐH: 48 người, CĐ 04 người.
- VTVL Chuyên môn dùng chung: 05 người; ĐH: 03 người, CĐ: 02 người.
- VTVL Hỗ trợ, phục vụ: 01 người; CĐ: 01 người

b. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định

- CBQL: 02 người; Đạt: 02 người, tỷ lệ 100%
- GV: 53 người; Đạt: 53 người, tỷ lệ 100%

c. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định.

- CBQL: 02 người; hoàn thành bồi dưỡng: 02 người, tỷ lệ 100%
- GV: 53 người; hoàn thành bồi dưỡng: 53 người, tỷ lệ 100%

- NV: 06 người; hoàn thành bồi dưỡng: 06 người, tỷ lệ 100%

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

a. Diện tích, hạng mục khối phòng

TT	Nội dung	Yêu cầu tối thiểu	Thực trạng	Đối sánh
I	Quy mô, diện tích			
1.	Diện tích khu đất xây dựng trường	8m ² /học sinh	1,5m ² /học sinh	Chưa đảm bảo
II	Khối phòng hành chính quản trị			
1.	Phòng Hiệu trưởng	01	01	Đủ
2.	Phòng Phó Hiệu trưởng	01	01	Đủ
3.	Văn phòng	01	0	Thiếu
4.	Phòng bảo vệ	01	01	Đủ
5.	Khu vệ sinh CBGVNV	01	01	Đủ
6.	Khu để xe của CBGVNV	01	01	Đủ
III	Phòng học			
1.	Phòng học bộ môn Âm nhạc, Mỹ thuật	01	0	Thiếu
2.	Phòng học bộ môn Khoa học – Công nghệ	01	0	Thiếu
3.	Phòng học bộ môn Tin học	01	01	Đủ
4.	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	01	0	Thiếu
5.	Phòng đa chức năng	01	0	Thiếu
IV	Khối phòng hỗ trợ học tập			
1.	Thư viện	01	01	Đủ
2.	Phòng thiết bị giáo dục	01	01	Đủ
3.	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	01	0	Thiếu
4.	Phòng truyền thống	01	0	Thiếu
5.	Phòng Đội Thiếu niên	01	0	Thiếu
V	Khối phụ trợ			
1.	Phòng họp	01	01	Đủ
2.	Phòng Y tế trường học	01	01	Đủ
3.	Nhà kho	Có	Có	Đủ

TT	Nội dung	Yêu cầu tối thiểu	Thực trạng	Đối sánh
4.	Khu để xe học sinh			
5.	Khu vệ sinh học sinh	Có	Có	Đủ
6.	Cổng, hàng rào	Có	Có	Đủ
VI	Khu sân chơi, thể dục thể thao			
1.	Sân chung	Có	Có	Đủ
2.	Sân thể dục thể thao	Có	Không	Thiếu
VII	Khối phục vụ sinh hoạt			
1.	Nhà bếp	Có	Có	Đủ
2.	Kho bếp	Có	Có	Đủ
3.	Nhà ăn	Có	Có	Thiếu
VIII	Hạ tầng kỹ thuật			
4.	Hệ thống cấp nước sạch	Có	Có	Đủ
5.	Hệ thống cấp điện	Có	Có	Đủ
6.	Hệ thống PCCC	Có	Có	Thiếu
7.	Hạ tầng CNTT, liên lạc	Có	Có	Đủ
8.	Khu gom rác thải	Có	Có	Đủ

b. Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

Đảm bảo đầy đủ theo Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học.

c. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

* Danh mục sách giáo khoa sử dụng

TT	Danh mục	Lớp	Bộ sách	Ghi chú
1.	Toán	1; 2; 3; 4; 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	
2.	Tiếng Việt	1; 2; 3; 4; 5		
3.	Đạo đức 5	1; 2; 3; 4; 5		
4.	Hoạt động trải nghiệm	1; 2; 3; 4; 5		
5.	Âm nhạc 5	1; 2; 3; 4; 5		
6.	Tự nhiên xã hội	1; 2; 3		
7.	Công nghệ	3; 4; 5		
8.	Khoa học	4;5		

TT	Danh mục	Lớp	Bộ sách	Ghi chú
9.	Lịch sử địa lí	4; 5		
10.	Tin học	3; 4; 5	Đại học Vinh	
11.	Mĩ thuật 5	1; 2; 3; 4; 5	Chân trời sáng tạo	
12.	Tiếng Anh	1; 2	I-learn Smart Start	
13.	Tiếng Anh	3; 4; 5	Wonder word	

** Danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu*

TT	Tên sách	Số lượng đặt	Ghi chú
1	Hành trang công dân số lớp 1	11	
2	Hành trang công dân số lớp 2	11	
3	Hành trang công dân số lớp 3	12	
4	Hành trang công dân số lớp 4	12	
5	Hành trang công dân số lớp 5	12	

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

a. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

Hàng năm nhà trường đều tổ chức tự đánh giá chất lượng giáo dục và xây dựng Kế hoạch cải tiến chất lượng sau khi tự đánh giá.

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

Đạt kiểm định chất lượng giáo dục Mức độ 1 theo Quyết định số 266/QĐ-SGDĐT ngày 12/02/2020 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hà Nội

4. Thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp

- Tên chương trình, quốc gia cung cấp chương trình, thông tin chi tiết về đối tác thực hiện liên kết giáo dục để dạy chương trình giáo dục tích hợp: Không

- Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục: Sở GDĐT thành phố Hà Nội.

- Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục: Tiếng Việt

III. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục

- Kế hoạch số 166/KH-THVK ngày 14/4/2025 của Trường Tiểu học Văn Khê về kế hoạch tuyển sinh năm học 2025-2026.

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục

Kế hoạch số 325/KH-THVK ngày 05/9/2025 của Trường Tiểu học Văn Khê về Kế hoạch Giáo dục nhà trường, năm học 2025-2026.

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh

Quyết định số 442/QĐ-THVK ngày 24/10/2025 của Trường Tiểu học Văn Khê về việc ban hành Quy chế phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội năm học 2025-2026.

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục

- Tổ chức sinh hoạt dưới cờ hàng tuần; tổ chức các hoạt động nhân kỷ niệm các ngày lễ lớn, tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo, giao lưu các câu lạc bộ như Cờ vua, Võ thuật, Tiếng Anh...

đ) Thực đơn hằng ngày của học sinh:

Công khai tại bảng tin của nhà trường và trên website của nhà trường

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước (2024-2025)

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường.

	Tổng số học sinh	HS bình quân/lớp	Số học sinh học 02 buổi/ ngày	Nam	Nữ	Dân tộc	HS khuyết tật	Số HS chuyển đi	Số HS chuyển đến
Khối 1	329	47	329	181	148	8	4	8	4
Khối 2	324	46.3	324	187	137	2	2	16	10
Khối 3	300	42.9	300	159	141	8	0	16	9
Khối 4	358	51.2	358	187	171	7	2	9	12
Khối 5	335	47.8	335	167	168	1	1	7	6
Tổng	1646	47	1646	881	765	26	9	56	41

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp; Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình.

Nội dung	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4	Khối 5
I. Kết quả học tập							
1. Tiếng Việt	1646	1,637	325	322	300	355	335
Hoàn thành tốt		1,145	184	255	216	241	249
Hoàn thành		489	138	67	84	114	86
Chưa hoàn thành		3	3				

Nội dung	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4	Khối 5
2. Toán	1646	1,637	325	322	300	355	335
Hoàn thành tốt		1,209	197	261	223	273	255
Hoàn thành		426	126	61	77	82	80
Chưa hoàn thành		2	2				
3. Đạo đức	1646	1,637	325	322	300	355	335
Hoàn thành tốt		1,121	186	235	200	259	241
Hoàn thành		515	138	87	100	96	94
Chưa hoàn thành		1	1				
4. Tự nhiên và Xã hội	953	947	325	322	300		
Hoàn thành tốt		593	185	220	188		
Hoàn thành		352	138	102	112		
Chưa hoàn thành		2	2				
5. Khoa học	693	690				355	335
Hoàn thành tốt		566				284	282
Hoàn thành		124				71	53
Chưa hoàn thành							
6. LS&ĐL	693	690				355	335
Hoàn thành tốt		523				259	264
Hoàn thành		167				96	71
Chưa hoàn thành							
7. Nghệ thuật (Âm nhạc)	1646	1,637	325	322	300	355	335
Hoàn thành tốt		928	150	196	163	211	208
Hoàn thành		709	175	126	137	144	127
Chưa hoàn thành							
8. Nghệ thuật (Mỹ thuật)	1646	1,637	325	322	300	355	335
Hoàn thành tốt		996	168	195	180	234	219
Hoàn thành		641	157	127	120	121	116
Chưa hoàn thành							
9. Hoạt động trải nghiệm	1646	1,637	325	322	300	355	335
Hoàn thành tốt		1,079	186	225	199	235	234
Hoàn thành		556	137	97	101	120	101
Chưa hoàn thành		2	2				
10. Giáo dục thể chất	1646	1,637	325	322	300	355	335
Hoàn thành tốt		1,011	161	201	175	232	242
Hoàn thành		625	163	121	125	123	93
Chưa hoàn thành		1	1				
11. TH-CN (Công nghệ)	993	990			300	355	335
Hoàn thành tốt		776			235	278	263
Hoàn thành		214			65	77	72
Chưa hoàn thành							
12. TH-CN (Tin học)	993	990			300	355	335
Hoàn thành tốt		743			207	269	267
Hoàn thành		247			93	86	68
Chưa hoàn thành							
13. Ngoại ngữ	1646	1,632	324	318	300	355	335
Hoàn thành tốt		1,148	253	211	217	244	223
Hoàn thành		484	71	107	83	111	112

Nội dung	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4	Khối 5
Chưa hoàn thành							
II. Năng lực cốt lõi							
Năng lực chung							
Tự chủ và tự học	1646	1,637	325	322	300	355	335
Tốt		1,079	208	219	191	228	233
Đạt		555	114	103	109	127	102
Cần cố gắng		3	3				
Giao tiếp và hợp tác	1646	1,637	325	322	300	355	335
Tốt		1,100	211	232	191	228	238
Đạt		535	112	90	109	127	97
Cần cố gắng		2	2				
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	1646	1,637	325	322	300	355	335
Tốt		1,057	198	221	191	218	229
Đạt		578	125	101	109	137	106
Cần cố gắng		2	2				
Năng lực đặc thù							
Ngôn ngữ	1646	1,637	325	322	300	355	335
Tốt		1,084	199	237	191	225	232
Đạt		550	123	85	109	130	103
Cần cố gắng		3	3				
Tính toán	1646	1,637	325	322	300	355	335
Tốt		1,117	219	245	194	226	233
Đạt		517	103	77	106	129	102
Cần cố gắng		3	3				
Tin học	993	990			300	355	335
Tốt		650			192	227	231
Đạt		340			108	128	104
Cần cố gắng							
Công nghệ	993	990			300	355	335
Tốt		653			191	232	230
Đạt		337			109	123	105
Cần cố gắng							
Khoa học	1646	1,637	325	322	300	355	335
Tốt		1,066	198	216	190	233	229
Đạt		569	125	106	110	122	106
Cần cố gắng		2	2				
Thẩm mĩ	1646	1,637	325	322	300	355	335
Tốt		1,083	210	221	190	226	236
Đạt		552	113	101	110	129	99
Cần cố gắng		2	2				
Thể chất	1646	1,637	325	322	300	355	335
Tốt		1,131	210	257	192	231	241
Đạt		505	114	65	108	124	94
Cần cố gắng		1	1				
III. Phẩm chất chủ yếu							
Yêu nước	1646	1,637	325	322	300	355	335

Nội dung	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4	Khối 5
Tốt		1,270	242	288	218	259	263
Đạt		366	82	34	82	96	72
Cần cố gắng		1	1				
Nhân ái	1646	1,637	325	322	300	355	335
Tốt		1,219	225	261	218	255	260
Đạt		417	99	61	82	100	75
Cần cố gắng		1	1				
Chăm chỉ	1646	1,637	325	322	300	355	335
Tốt		1,129	209	234	207	247	232
Đạt		506	114	88	93	108	103
Cần cố gắng		2	2				
Trung thực	1646	1,637	325	322	300	355	335
Tốt		1,218	232	264	218	256	248
Đạt		418	92	58	82	99	87
Cần cố gắng		1	1				
Trách nhiệm	1646	1,637	325	322	300	355	335
Tốt		1,147	215	241	206	245	240
Đạt		488	108	81	94	110	95
Cần cố gắng		2	2				
IV. Đánh giá KQGD	1646	1,637	325	322	300	355	335
- Hoàn thành xuất		754	143	167	131	167	146
- Hoàn thành tốt		131	5	17	25	37	47
- Hoàn thành		749	174	138	144	151	142
- Chưa hoàn thành		3	3				
V. Khen thưởng		1,192	207	249	225	269	242
- Giấy khen cấp trường		889	148	185	156	207	193
- Giấy khen cấp trên		303	59	64	69	62	49
VI. HSDT được trợ giảng							
VII. HS.K.Tật		9	4	2		3	
IX. Chương trình lớp học	1637	1,637	325	322	300	355	335
Hoàn thành	1634	1,634	322	322	300	355	335
Chưa hoàn thành	3	3	3				

3. Thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp (nếu có): Không có

Nơi nhận:

- CBGVNV;
- Lưu: VT, HSCK.

